UBND TỈNH HÀ TĨNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1317 /TB-TĐHHT

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2016

THÔNG BÁO
Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Học kỳ II Năm học 2015 - 2016

Thực hiện kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2015 - 2016, nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong học kỳ II năm học 2015 - 2016, kết quả như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

Thông qua đánh giá của học sinh, sinh viên (HSSV) về chất lượng giảng dạy của từng giảng viên, nhà trường có thể nắm được sơ bộ chất lượng giảng dạy của giảng viên. Qua đó, có biện pháp cụ thể, thích hợp để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong nhà trường. Việc đánh giá này góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong trường; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại.

Yêu cầu của việc đánh giá này là người học phải khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên; kết quả xử lý thông tin phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên phải chính xác, tin cậy. Đặc biệt, các giảng viên phải tôn trọng, có tinh thần cầu thị trước kết quả xử lý thông tin phản hồi từ phía người học về hoạt động giảng dạy của bản thân.

II. Phương pháp triển khai

- Việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được triển khai tới tất cả HSSV hệ chính quy của các khóa: K6, K7, K8, K21,K22, K34 và toàn thể giảng viên đang tham gia giảng dạy tại trường.
- Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng nhằm thu thập thông tin từ người học theo các nội dung đã được phê duyệt.
- Sau khi tập hợp đầy đủ HSSV, việc lấy ý kiến được thực hiện trực tiếp tại phòng thực hành máy tính của trường thông qua hình thức khảo sát trực tuyến.

III. Công cụ khảo sát, phân tích

3.1. Công cụ khảo sát

Công cụ khảo sát ý kiến phản hồi của HSSV về hoạt động giảng dạy của giảng viên là mẫu phiếu điều tra được thiết kế sẵn và được Ban giám hiệu phê duyệt trên cơ

sở tham khảo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT, đảm bảo tính giá trị và độ tin cậy của các thông tin thu thập, cũng như tính logic của phiếu khảo sát.

Nội dung phiếu khảo sát bao gồm:

a. Thông tin giảng viên: *Mã giảng viên, tên giảng viên, mã môn học, tên môn học, nhóm môn học, tổ thực hành.*

b. Thang đo và các mức đánh giá:

- Thang đo gồm 4 mức, trong đó: A: 4 điểm; B: 3 điểm; C: 2 điểm; D: 1 điểm.
- Đánh giá :

Mức	ĐTB/Câu
Tốt	3.5 <= ĐTB <= 4
Khá	3 <= ĐTB < 3.5
Đạt	2.5 <= ĐTB < 3
Không đạt	< 2.5

c. Các nội dung chính của phiếu khảo sát:

- Thái độ, tác phong sư phạm;
- Nội dung giảng dạy;
- Tổ chức hoạt động dạy - học;
- Kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của HSSV.

3.2. Công cụ phân tích

Phần mềm Mc EVAL được sử dụng để thống kê và phân tích ý kiến phản hồi của người học. Các ý kiến phản hồi của người học được tổng hợp và khái quát cụ thể để từ đó đưa ra những khuyến nghị góp phần điều chỉnh hoạt động giảng dạy của giảng viên, nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ giảng viên, đồng thời là căn cứ để giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy.

IV. Kết quả điều tra khảo sát

4.1. Thông tin chung

- Tổng số HSSV cho ý kiến phản hồi: 2401/2835 (Chiếm 84.69%);
- Số giảng viên được đánh giá: 140/149;
- Tổng số HSSV các khoa cho ý kiến phản hồi:

Khoa Sư phạm Tự nhiên: 226/274 (chiếm 82.48%);
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ: 305/372 (chiếm 81.99%);
Khoa Lý luận chính trị: 447/563 (chiếm 79.40%);
Khoa Nông nghiệp: 25/25 (chiếm 100%);
Khoa Ngoại ngữ: 121/155 (chiếm 78.06%);
Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non: 704/755 (chiếm 93.25%);
Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh: 573/691 (chiếm 82.92%).

4.2. Kết quả khảo sát

4.2.1. Kết quả đánh giá chung

Ý kiến phản hồi cụ thể của HSSV từng Khoa/Bộ môn đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả phản hồi cho thấy, nhìn chung HSSV đều đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên ở mức "Tốt".

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phản hồi của HSSV theo từng khoa/bộ môn

Chỉ tiêu đánh giá	Thái độ, tác phong sư phạm	Nội dung giảng dạy	Tổ chức hoạt động dạy - học	Kiểm tra, đánh giá
Bộ môn GDTC	3.92	3.89	3.90	3.91
Bộ môn TLGD	3.90	3.89	3.89	3.89
Khoa Nông nghiệp	3.70	3.66	3.68	3.70
Khoa Kinh tế - QTKD	3.80	3.79	3.79	3.80
Khoa KT - CN	3.90	3.91	3.91	3.91
Khoa Lý luận chính trị	3.88	3.86	3.86	3.88
Khoa Ngoại ngữ	3.90	3.89	3.89	3.89
Khoa SP TH - MN	3.95	3.95	3.95	3.95
Khoa Sư phạm Tự nhiên	3.87	3.86	3.85	3.87

Với kết quả thu thập được từ phía người học về hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên cho thấy, đội ngũ giảng viên đều được đánh giá ở mức Tốt. Mức độ chênh lệch từ phía đánh giá của người học phân chia theo từng Khoa/Bộ môn không có sự chênh lệch nhiều (giá trị trung bình đều đạt ở mức Tốt).

4.2.2. Kết quả cụ thể cho từng hoạt động

+ Hoạt động 1: Thái độ, tác phong sư phạm (3 tiêu chí)

Hoạt động thái độ, tác phong sư phạm được đánh giá qua 3 tiêu chí gồm: thực hiện giờ giấc lên lớp; thái độ đối với người học; trang phục, tác phong. Ý kiến phản hồi chung của HSSV về các tiêu chí đều được đánh giá ở mức Tốt. Riêng khoa SP TH-MN được HSSV đánh giá ở mức tốt nhất, đồng đều nhất ở các tiêu chí.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 1

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa Nông nghiệp	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa SP TH-MN	Khoa SPTN
Thực hiện giờ giấc lên lớp	3.92	3.90	3.69	3.82	3.91	3.90	3.91	3.95	3.89
Thái độ đối với người học	3.93	3.89	3.72	3.79	3.91	3.86	3.89	3.94	3.85
Trang phục, tác phong	3.93	3.90	3.75	3.80	3.91	3.88	3.90	3.95	3.87

+ Hoạt động 2: Nội dung giảng dạy (5 tiêu chí)

Nội dung giảng dạy là một phần quan trọng của môn học mà giảng viên cần chuyển tải đến cho HSSV. Với vai trò là người trung gian dẫn dắt HSSV ứng dụng kiến thức trong thực tế; đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác; cung cấp tài liệu tham khảo cho HSSV...Ý kiến phản hồi của HSSV về nội dung giảng dạy của giảng viên đều được đánh giá ở mức Tốt, không có Khoa/Bộ môn nào bị đánh giá không đạt.

Bảng 3. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 2

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa Nông nghiệp	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa SP TH-MN	Khoa SPTN
Nêu rõ mục đích, yêu cầu của môn học và của từng bài giảng	3.91	3.89	3.65	3.79	3.91	3.86	3.9	3.95	3.86
Thực hiện đủ nội dung, đúng kế hoạch.	3.89	3.90	3.80	3.80	3.9	3.9	3.9	3.96	3.9
Đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục, tính chính xác	3.88	3.89	3.64	3.80	3.9	3.85	3.89	3.96	3.86
Cập nhật thông tin mới, gắn với thực tiễn	3.9	3.89	3.66	3.79	3.9	3.86	3.88	3.95	3.85
Sử dụng tài liệu tham khảo	3.89	3.89	3.6	3.77	3.91	3.87	3.88	3.94	3.84

+ Hoạt động 3: Tổ chức hoạt động dạy học (5 tiêu chí)

Hoạt động tổ chức dạy - học được đánh giá qua 5 tiêu chí gồm: Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm; trách nhiệm trong giảng dạy; hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học; sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học; giúp người học nắm vững kiến thức. Đây là một hoạt động rất quan trọng mà người giáo viên thể hiện để giúp HSSV có thể hiểu được những nội dung trọng tâm của bài học, môn học. Ý kiến phản hồi của HSSV về hoạt động này ở tất cả các khoa đều được đánh giá ở mức Tốt, không có khoa/bộ môn nào bị đánh giá không đạt. Riêng khoa SP TH-MN được các HSSV đánh giá khá cao và đồng đều nhau ở các tiêu chí so với các khoa/bộ môn khác.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 3

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa Nông nghiệp	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa SP TH-MN	Khoa SPTN
Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm	3.91	3.90	3.69	3.79	3.91	3.87	3.9	3.95	3.85
Trách nhiệm trong giảng dạy	3.90	3.90	3.64	3.78	3.92	3.85	3.89	3.95	3.86
Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho người học	3.90	3.88	3.69	3.79	3.91	3.86	3.88	3.95	3.85
Sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với đặc thù của môn học	3.89	3.88	3.68	3.78	3.91	3.86	3.88	3.95	3.85
Giúp người học nắm vững kiến thức trọng tâm	3.90	3.90	3.7	3.78	3.91	3.88	3.89	3.96	3.85

+ Hoạt động 4: Kiểm tra, đánh giá (3 tiêu chí)

Hoạt động kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá quá trình lĩnh hội kiến thức của HSSV khi kết thúc môn học và kết thúc quá trình đào tạo, đảm bảo mục tiêu từng giai đoạn của chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của mục tiêu đào tạo. Kết quả phản hồi của HSSV đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá như sau:

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phản hồi về hoạt động 4

Chỉ tiêu đánh giá	Bộ môn GDTC	Bộ môn TLGD	Khoa Nông nghiệp	Khoa KT - QTKD	Khoa KT-CN	Khoa LLCT	Khoa Ngoại ngữ	Khoa SP TH-MN	Khoa SPTN
Phù hợp với nội dung môn học	3.92	3.9	3.7	3.82	3.91	3.88	3.91	3.96	3.87
Chấm và trả bài kịp thời, có nhận xét đánh giá hữu ích đối với người học	3.90	3.9	3.7	3.8	3.9	3.9	3.9	3.95	3.87
Công bằng, khách quan, chính xác	3.91	3.88	3.69	3.79	3.91	3.89	3.89	3.95	3.86

Kết quả chung cho thấy, hoạt động kiểm tra đánh giá ở các khoa/ bộ môn trực thuộc đều được đánh giá "Tốt" từ phía người học. Riêng Khoa SP TH-MN đã nhận được ý kiến đánh giá khá cao và đồng đều ở các tiêu chí so với các khoa/bộ môn khác.

V. Kết luận và một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

5.1. Kết luận

Nhìn chung các đơn vị đã làm tốt nhiệm vụ phổ biến kế hoạch đến với toàn thể các giảng viên và HSSV. Các giáo vụ khoa đã tổ chức, hướng dẫn cho HSSV tham gia đánh giá một cách đầy đủ, trung thực, khách quan theo đúng kế hoạch đã đề ra. Ví dụ như: Khoa Nông nghiệp (chiếm 100% số HSSV tham gia đánh giá), khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non (chiếm 93.25%). Nhà trường lưu ý một số khoa có tỷ lệ

sinh viên tham gia cho ý kiến chưa cao và có hình thức xử lý thích hợp đối với những HSSV không tham gia đánh giá theo chủ trương của Nhà trường, ví dụ Khoa Lý luận chính trị (chiếm 79.40%), Khoa Ngoại ngữ (chiếm 78.06%).

Kết quả phản hồi cho thấy, với các tiêu chí được xây dựng trong phiếu điều tra khảo sát đã phản ánh đầy đủ hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên nhà trường. Thang đo được sử dụng hợp lý đã cho kết quả phản ánh đúng thực tế quá trình giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Kết quả phản hồi với 4 nội dung cho thấy, đa số HSSV đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên đều ở mức Tốt (xem thêm phần phụ lục).

5.2. Một số vấn đề cần được xem xét bổ sung, điều chỉnh

Qua thực tế lấy ý kiến phản hồi từ người học và kết quả thu thập được sau khi xử lý dữ liệu đánh giá của HSSV, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Một số HSSV chưa có tinh thần trách nhiệm cao trong việc trả lời phiếu hỏi, còn thiếu ý thức trách nhiệm trong quá trình nhận xét, chưa nhận thấy quyền và lợi ích khi tham gia trả lời phiếu hỏi;
- Một số giáo vụ khoa chưa thực sự quan tâm và chủ động trong việc triển khai cho HSSV tham gia lấy ý kiến.

Để cho việc lấy ý kiến từ người học trong các lần tiếp theo được hoàn thiện hơn, nhà trường yêu cầu:

- Các phòng/ban liên quan, các khoa/bộ môn trực thuộc kiểm tra lại toàn bộ hệ thống, dữ liệu giảng dạy của giảng viên một cách đầy đủ, chính xác trước khi triển khai kế hoạch lấy ý kiến từ người học;
- Các giáo vụ khoa cần quan tâm chỉ đạo hơn nữa, có biện pháp tích cực hơn nữa để số lượng HSSV tham gia đánh giá được đầy đủ hơn./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng, các Phó HT (để chỉ đạo);
- Phòng Đào tạo;
- Các Khoa/Bộ môn;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH

TS. Cao Thành Lê

Phụ lục: KẾT QUẢ CHI TIẾT
VIỆC LẤY Ý KIẾN TỪ NGƯỜI HỌC VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015 - 2016

STT	Mã GV	Tên Giảng Viên	Tổng số HSSV phải đánh giá	Số phiếu đánh giá	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	TC 15	TC 16	Điểm TB	Điểm TBTC	X.Hạng Khoa
Khoa Bộ môn Giáo dục thể chất																							
1	176	Lê Thị Thu Huyền	35	34	3.97	3.97	3.97	4	4	3.97	4	3.97	4	4	3.97	4	4	4	3.97	3.97	63.77	3.99	1
2	186	Nguyễn Công Viên	52	43	3.95	3.98	4	3.95	3.95	3.98	3.98	3.93	3.98	3.93	3.98	3.93	3.98	3.98	4	4	63.49	3.97	2
3	177	Nguyễn Hồng Quang	49	41	3.98	3.95	3.98	3.95	3.98	3.95	3.98	3.93	3.98	3.95	3.98	3.95	3.95	3.98	3.98	3.95	63.39	3.96	3
4	68	Nguyễn Văn Thành	383	338	3.93	3.93	3.96	3.92	3.92	3.92	3.93	3.93	3.94	3.95	3.93	3.95	3.93	3.95	3.94	3.93	62.96	3.94	4
5	236	Lê Xuân Ngọ	113	100	3.95	3.94	3.93	3.91	3.9	3.84	3.88	3.88	3.9	3.96	3.91	3.91	3.89	3.93	3.9	3.93	62.53	3.91	5
6	157	Nguyễn Anh Hải	75	65	3.92	3.88	3.91	3.88	3.86	3.89	3.91	3.94	3.94	3.88	3.89	3.92	3.94	3.92	3.85	3.92	62.45	3.90	6
7	215	Trần Trang Nhung	369	329	3.91	3.91	3.9	3.89	3.88	3.86	3.85	3.89	3.89	3.87	3.87	3.85	3.87	3.91	3.87	3.89	62.12	3.88	7
8	141	Lưu Như Mạnh	87	70	3.86	3.83	3.86	3.84	3.81	3.74	3.77	3.74	3.79	3.77	3.77	3.73	3.77	3.81	3.86	3.83	60.79	3.80	8
9	77	Nghiêm Sỹ Đồng	72	68	3.82	3.85	3.84	3.81	3.74	3.76	3.78	3.76	3.78	3.78	3.78	3.76	3.75	3.79	3.74	3.76	60.52	3.78	9
Khoa Bộ môn Tâm lý - Giáo dục																							
1	130	Lê Thị Bích Ngọc	363	343	3.93	3.94	3.93	3.95	3.93	3.94	3.96	3.94	3.94	3.95	3.93	3.93	3.94	3.95	3.93	3.93	63.02	3.94	1
2	185	Nguyễn Thị Cẩm	261	212	3.89	3.92	3.95	3.93	3.9	3.93	3.92	3.93	3.95	3.92	3.89	3.93	3.91	3.93	3.9	3.93	62.73	3.92	2
3	72	Nguyễn Thị Thu Phương	346	345	3.92	3.89	3.88	3.88	3.88	3.87	3.88	3.91	3.9	3.88	3.9	3.88	3.91	3.9	3.91	3.89	62.28	3.89	3
4	112	Nguyễn Thị ánh Tuyết	296	266	3.9	3.89	3.91	3.91	3.88	3.89	3.88	3.88	3.91	3.89	3.89	3.89	3.88	3.88	3.88	3.85	62.19	3.89	4
5	50	Nguyễn Thị Hương Giang	109	85	3.87	3.87	3.9	3.86	3.87	3.89	3.86	3.87	3.9	3.9	3.87	3.87	3.9	3.9	3.88	3.89	62.10	3.88	5
6	42	Nguyễn Văn Tịnh	293	244	3.87	3.85	3.85	3.83	3.83	3.8	3.81	3.8	3.8	3.83	3.81	3.8	3.83	3.83	3.8	3.81	61.17	3.82	6
Khoa Khoa Nông nghiệp																							
1	221	Trần Thị Hoài Thanh	25	25	3.94	3.98	3.98	4	3.96	3.94	3.86	3.9	4	3.9	3.9	3.96	3.94	3.96	3.88	3.82	62.92	3.93	1
2	270	Trần Quốc Hoàn	25	25	3.8	3.88	3.88	3.76	3.8	3.84	3.76	3.64	3.8	3.76	3.84	3.88	3.92	3.88	3.92	3.84	61.20	3.83	2
3	225	Lê Thị Thu Trang	25	25	3.68	3.72	3.68	3.64	3.76	3.68	3.64	3.64	3.6	3.6	3.72	3.76	3.76	3.8	3.68	3.84	59.20	3.70	3
4	223	Lê Văn Quang	25	25	3.76	3.6	3.64	3.72	3.8	3.64	3.56	3.56	3.68	3.64	3.72	3.68	3.72	3.6	3.72	3.6	58.64	3.67	4
5	219	Phan Văn ý	25	25	3.28	3.4	3.56	3.12	3.52	3.12	3.48	3.24	3.36	3.28	3.28	3.12	3.16	3.24	3.32	3.36	52.84	3.30	5

Khoa Kinh tế - QTKD																							
1	135	Hoàng Sỹ Nam	19	19	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	3.95	4	63.95	4.00	1
2	199	Nguyễn Thị Thương	62	52	3.98	3.98	3.96	4	4	4	4	3.98	3.96	3.98	4	4	3.98	3.98	3.96	3.94	63.71	3.98	2
3	250	Cù Thị Nhung	70	56	4	3.96	3.98	3.98	3.93	3.98	3.93	3.98	3.95	3.91	3.98	3.98	3.95	3.96	3.96	3.95	63.39	3.96	3
4	181	Nguyễn Thị Dung	62	52	3.96	3.94	3.94	3.94	3.96	3.96	3.96	3.94	3.92	3.94	3.92	3.94	3.94	3.94	3.94	3.94	63.12	3.94	4
5	111	Lê Đăng Giáp	102	85	3.94	3.93	3.94	3.94	3.93	3.95	3.92	3.93	3.92	3.93	3.92	3.93	3.92	3.95	3.92	3.91	62.88	3.93	5
6	148	Phan Thị ái	58	47	3.94	3.94	3.94	3.89	3.91	3.94	3.91	3.89	3.94	3.94	3.91	3.89	3.94	3.94	3.94	3.91	62.77	3.92	6
7	121	Trương Thị Phương Thảo	229	192	3.91	3.9	3.88	3.91	3.91	3.92	3.93	3.91	3.91	3.92	3.92	3.93	3.92	3.93	3.9	3.91	62.62	3.91	7
8	116	Trần Thị Khánh	57	51	3.96	3.89	3.89	3.89	3.91	3.89	3.91	3.89	3.91	3.88	3.9	3.88	3.9	3.95	3.87	3.95	62.49	3.91	8
9	115	Đặng Thị Kim Oanh	156	130	3.93	3.88	3.9	3.91	3.88	3.9	3.9	3.91	3.9	3.9	3.9	3.9	3.89	3.9	3.91	3.92	62.46	3.90	9
10	214	Nguyễn Thị Phước	211	187	3.89	3.87	3.88	3.89	3.88	3.89	3.91	3.9	3.88	3.9	3.9	3.9	3.9	3.91	3.89	3.91	62.30	3.89	10
11	212	Trương Thuận Yến	35	32	3.91	3.88	3.91	3.88	3.88	3.91	3.91	3.88	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.91	3.81	62.28	3.89	11
12	158	Bùi Minh Quỳnh	39	37	3.89	3.89	3.84	3.84	3.89	3.92	3.92	3.89	3.89	3.86	3.86	3.86	3.92	3.89	3.92	3.92	62.22	3.89	12
13	197	Ngô Thị Hương Giang	51	32	3.91	3.91	3.97	3.88	3.91	3.88	3.91	3.84	3.94	3.94	3.88	3.81	3.88	3.84	3.94	3.75	62.16	3.88	13
14	114	Trần Thu Thủy	190	162	3.88	3.83	3.86	3.88	3.86	3.86	3.86	3.85	3.85	3.89	3.85	3.86	3.85	3.88	3.89	3.9	61.84	3.86	14
15	108	Trần Quốc Hưng	137	93	3.86	3.82	3.81	3.84	3.83	3.82	3.83	3.8	3.83	3.83	3.81	3.79	3.82	3.79	3.8	3.79	61.07	3.82	15
16	80	Bùi Thị Quỳnh Thơ	111	97	3.87	3.78	3.83	3.8	3.83	3.81	3.85	3.76	3.81	3.74	3.83	3.81	3.83	3.83	3.83	3.83	61.03	3.81	16
17	151	Phan Thị Phương Thảo	106	83	3.89	3.66	3.8	3.9	3.85	3.8	3.75	3.72	3.82	3.74	3.75	3.78	3.8	3.83	3.82	3.82	60.73	3.80	17
18	159	Võ Cẩm Hiếu	71	55	3.78	3.82	3.75	3.82	3.75	3.82	3.71	3.8	3.84	3.82	3.8	3.8	3.78	3.8	3.78	3.8	60.66	3.79	18
19	230	Nguyễn Thị Nên	97	80	3.85	3.85	3.87	3.76	3.78	3.77	3.74	3.74	3.8	3.75	3.78	3.77	3.74	3.78	3.77	3.77	60.49	3.78	19
20	71	Hoàng Ngọc Hà	87	78	3.79	3.78	3.76	3.72	3.76	3.72	3.72	3.72	3.77	3.67	3.77	3.78	3.79	3.83	3.76	3.69	60.03	3.75	20
21	122	Nguyễn Châu Trinh	106	97	3.78	3.71	3.78	3.71	3.74	3.71	3.74	3.7	3.74	3.74	3.73	3.74	3.74	3.79	3.73	3.76	59.84	3.74	21
22	94	Đặng Thị Thanh Bình	139	109	3.75	3.69	3.72	3.74	3.74	3.72	3.72	3.71	3.72	3.74	3.71	3.73	3.69	3.72	3.7	3.67	59.47	3.72	22
23	211	Lê Thị Thu	109	97	3.71	3.61	3.69	3.62	3.63	3.63	3.68	3.67	3.69	3.57	3.68	3.68	3.67	3.73	3.68	3.77	58.71	3.67	23
24	138	Mai Như ánh	150	123	3.67	3.58	3.65	3.55	3.59	3.56	3.55	3.53	3.6	3.62	3.55	3.64	3.58	3.63	3.53	3.61	57.46	3.59	24
25	101	Trần Nữ Hồng Dung	50	36	3.58	3.5	3.5	3.53	3.56	3.61	3.56	3.53	3.56	3.56	3.56	3.58	3.47	3.67	3.61	3.5	56.86	3.55	25
26	200	Lê Thị Quyên	50	36	3.47	3.42	3.44	3.42	3.5	3.47	3.42	3.39	3.47	3.42	3.53	3.44	3.44	3.47	3.5	3.5	55.31	3.46	26
27	73	Trần Thị Bình	33	16	3.3	3.6	3.4	3.5	3.6	3.6	3.6	3.4	3.5	3.3	3.2	3.4	3.2	3.7	3.5	3.4	55.20	3.45	27
28	209	Cao Thị Lệ Quyên	58	46	3.42	3.42	3.4	3.48	3.35	3.48	3.4	3.5	3.5	3.33	3.42	3.27	3.38	3.42	3.27	3.42	54.48	3.40	28
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ																							
1	248	Lưu Thị Thủy	42	42	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	64.00	4.00	1
2	134	Phan Thị Gấm	39	22	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	64.00	4.00	2

3	119	Bùi Thị Thu Hoài	111	109	3.99	3.99	3.98	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	63.96	4.00	3
4	88	Nguyễn Đức Sử	62	45	4	4	3.95	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	63.95	4.00	4
5	46	Trần Thị Thiều Hoa	65	52	3.98	4	3.99	3.99	3.99	4	4	4	4	3.99	3.99	3.99	4	4	4	63.92	4.00	5
6	169	Ngô Thị Kiều Hằng	65	52	3.99	3.96	3.96	3.96	3.95	3.96	3.94	3.97	3.99	4	3.97	3.98	3.98	3.98	4	3.99	63.58	3.97	6
7	150	Nguyễn Thị Việt	57	38	3.92	3.91	3.89	3.91	3.92	3.92	3.92	3.92	3.91	3.91	3.91	3.91	3.89	3.91	3.92	3.91	62.54	3.91	7
8	32	Nguyễn Quốc Thắng	56	38	3.82	3.92	3.92	3.84	3.92	3.82	3.82	3.84	3.84	3.87	3.84	3.87	3.87	3.87	3.84	3.84	61.74	3.86	8
9	263	Nguyễn Trọng Nam	56	38	3.85	3.83	3.85	3.85	3.85	3.83	3.83	3.87	3.87	3.87	3.87	3.85	3.85	3.87	3.85	3.87	61.69	3.86	9
10	170	Nguyễn Thị Duyên	88	68	3.82	3.84	3.82	3.85	3.82	3.82	3.84	3.85	3.84	3.88	3.84	3.85	3.82	3.82	3.84	3.82	61.36	3.83	10
11	118	Trần Thị Hương	129	117	3.85	3.82	3.83	3.84	3.85	3.82	3.82	3.81	3.83	3.82	3.84	3.84	3.83	3.85	3.83	3.83	61.33	3.83	11
12	254	Nguyễn Thái Nam	142	114	3.83	3.83	3.83	3.84	3.79	3.83	3.8	3.79	3.84	3.82	3.8	3.85	3.82	3.84	3.83	3.83	61.17	3.82	12
13	243	Nguyễn Sỹ Minh	68	61	3.82	3.79	3.84	3.84	3.84	3.79	3.82	3.82	3.82	3.8	3.82	3.8	3.82	3.79	3.8	3.82	61.02	3.81	13
14	249	Trần Ngọc Tuyến	99	76	3.82	3.71	3.79	3.76	3.79	3.74	3.76	3.8	3.72	3.82	3.7	3.75	3.76	3.75	3.82	3.8	60.29	3.77	14
Khoa Lý luận chính trị																							
1	44	Nguyễn Thị Hồng Ninh	727	638	3.91	3.9	3.92	3.9	3.9	3.9	3.88	3.88	3.91	3.88	3.9	3.9	3.91	3.93	3.9	3.92	62.45	3.90	1
2	95	Đào Thị Thúy	230	200	3.94	3.91	3.91	3.85	3.89	3.86	3.89	3.89	3.89	3.88	3.87	3.86	3.92	3.92	3.89	3.89	62.23	3.89	2
3	232	Trần Thị Mai Hương	212	180	3.89	3.87	3.88	3.9	3.87	3.88	3.89	3.9	3.89	3.86	3.88	3.89	3.91	3.92	3.9	3.91	62.22	3.89	3
4	85	Nguyễn Thị Hà	237	201	3.91	3.9	3.9	3.86	3.85	3.85	3.86	3.9	3.88	3.89	3.9	3.87	3.86	3.9	3.88	3.88	62.11	3.88	4
5	97	Đường Thế Anh	297	216	3.91	3.86	3.88	3.86	3.88	3.85	3.87	3.85	3.88	3.86	3.85	3.88	3.9	3.9	3.88	3.88	61.98	3.87	5
6	259	Dương Thị Cẩm Hằng	301	258	3.88	3.84	3.87	3.89	3.84	3.87	3.89	3.86	3.87	3.84	3.86	3.86	3.86	3.91	3.87	3.88	61.89	3.87	6
7	47	Nguyễn Hoài Sanh	241	198	3.87	3.86	3.87	3.88	3.83	3.87	3.86	3.83	3.84	3.83	3.83	3.85	3.86	3.85	3.83	3.85	61.64	3.85	7
8	231	Trần Thị Thúy	207	168	3.87	3.83	3.85	3.83	3.84	3.81	3.84	3.85	3.9	3.84	3.83	3.85	3.86	3.85	3.86	3.86	61.57	3.85	8
9	241	Trần Thị Tú Anh	381	313	3.89	3.85	3.88	3.82	3.82	3.83	3.84	3.86	3.86	3.82	3.84	3.79	3.82	3.85	3.83	3.83	61.43	3.84	9
10	136	Phạm Thị Thanh Huyền	17	17	3.82	3.82	3.76	3.82	3.82	3.76	3.88	3.88	3.82	3.71	3.82	3.82	3.94	3.82	3.94	3.88	61.35	3.83	10
11	78	Trần Nguyên Hào	246	200	3.88	3.82	3.84	3.85	3.83	3.81	3.8	3.8	3.83	3.81	3.85	3.82	3.85	3.86	3.81	3.86	61.32	3.83	11
12	96	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	388	310	3.89	3.81	3.86	3.84	3.81	3.82	3.83	3.81	3.84	3.81	3.83	3.83	3.83	3.84	3.83	3.83	61.31	3.83	12
13	257	Trần Bích Nga	237	173	3.91	3.79	3.84	3.81	3.76	3.78	3.84	3.83	3.87	3.76	3.84	3.84	3.84	3.84	3.81	3.89	61.22	3.83	13
14	233	Lê Thị Thái	153	140	3.85	3.8	3.84	3.81	3.8	3.8	3.79	3.8	3.82	3.81	3.77	3.81	3.81	3.89	3.78	3.85	61.04	3.81	14
15	144	Đậu Thị Hồng	82	71	3.89	3.73	3.83	3.72	3.77	3.72	3.7	3.77	3.8	3.76	3.76	3.79	3.77	3.79	3.77	3.72	60.31	3.77	15
Khoa Ngoại ngữ																							
1	146	Lê Thị Thảo	114	96	3.96	3.95	3.94	3.96	3.96	3.95	3.96	3.95	3.95	3.96	3.96	3.95	3.97	3.95	3.97	3.94	63.31	3.96	1
2	128	Hoàng Diệp Anh	76	47	3.94	3.94	3.96	3.96	3.95	3.95	3.93	3.94	3.99	3.93	3.94	3.96	3.94	3.92	3.93	3.92	63.14	3.95	2

12	62	Đặng Thị Yến	337	324	3.93	3.93	3.93	3.92	3.93	3.92	3.93	3.93	3.92	3.93	3.92	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	62.81	3.93	12
13	20	Lê Trí Dũng	250	231	3.94	3.81	3.86	3.91	3.92	3.91	3.91	3.92	3.86	3.88	3.89	3.88	3.89	3.92	3.92	3.92	62.34	3.90	13
Khoa Sư phạm Tự nhiên																							
1	206	Nguyễn Thị Hải Anh	44	44	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	64.00	4.00	1
2	182	Lê Văn Hiển	60	60	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	64.00	4.00	2
3	260	Nguyễn Hữu Đồng	85	75	4	4	4	4	3.99	4	4	4	3.99	4	4	4	4	4	4	3.99	63.97	4.00	3
4	173	Trần Thị Thái Hòa	50	47	4	4	4	4	4	3.98	4	4	4	3.98	4	4	4	4	4	4	63.96	4.00	4
5	60	Đậu Thị Kim Quyên	105	82	4	3.98	4	4	4	4	4	4	3.98	4	4	4	4	3.98	4	4	63.94	4.00	5
6	13	Bùi Văn Hạt	215	201	3.96	3.97	3.96	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.97	3.96	3.97	3.96	3.97	3.97	63.52	3.97	6
7	113	Lê Thị Thu Hằng	54	49	3.96	4	3.96	3.98	3.98	3.98	3.96	3.92	3.98	3.98	3.98	3.96	3.96	3.98	3.96	3.96	63.49	3.97	7
8	38	Nguyễn Thị Thành	33	28	3.93	3.89	3.96	3.96	3.89	4	3.93	3.93	3.93	3.96	3.86	3.86	3.89	4	4	3.96	62.96	3.94	8
9	126	Nguyễn Thị Hồng Tình	83	80	3.96	3.94	3.95	3.94	3.92	3.93	3.94	3.92	3.91	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.92	3.92	62.91	3.93	9
10	189	Lê Văn An	78	76	3.91	3.88	3.81	3.86	3.89	3.88	3.84	3.86	3.84	3.89	3.91	3.88	3.91	3.84	3.88	3.86	61.95	3.87	10
11	245	Nguyễn Đình Nam	114	93	3.87	3.88	3.87	3.88	3.86	3.86	3.82	3.85	3.88	3.86	3.79	3.87	3.82	3.88	3.87	3.87	61.73	3.86	11
12	75	Nguyễn Thị Minh Hưng	80	74	3.78	3.66	3.81	3.82	3.85	3.81	3.82	3.76	3.84	3.82	3.81	3.8	3.73	3.78	3.8	3.81	60.72	3.79	12
13	30	Dương Thị Xuân Thìn	98	91	3.77	3.58	3.76	3.78	3.76	3.7	3.68	3.68	3.63	3.66	3.67	3.63	3.6	3.73	3.71	3.6	58.95	3.68	13
14	26	Lê Khắc Hòa	43	41	3.76	3.73	3.8	3.63	3.73	3.59	3.68	3.59	3.51	3.51	3.49	3.49	3.66	3.76	3.78	3.8	58.51	3.66	14
15	172	Nguyễn Thị Sửu	133	115	3.57	3.48	3.56	3.47	3.47	3.47	3.47	3.56	3.52	3.56	3.54	3.58	3.53	3.51	3.5	3.56	56.37	3.52	15
Khoa Sư phạm Xã hội - Nhân văn																							
1	61	Dương Quỳnh Lưu	83	80	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.96	3.95	3.96	3.96	3.95	3.96	3.96	3.96	3.95	3.96	3.96	63.36	3.96	1
2	35	Trần Thị ái Thi	100	85	3.92	3.93	3.91	3.92	3.94	3.92	3.94	3.91	3.92	3.94	3.92	3.92	3.92	3.92	3.91	3.93	62.74	3.92	2